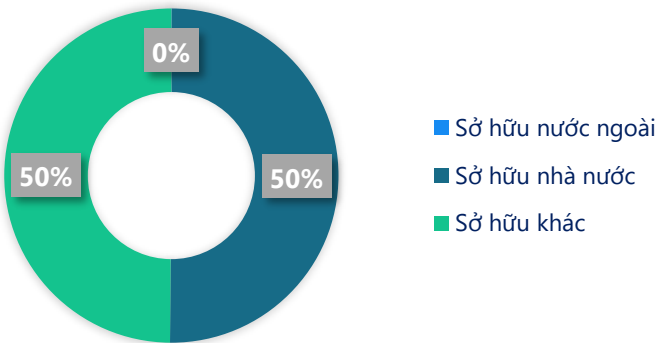


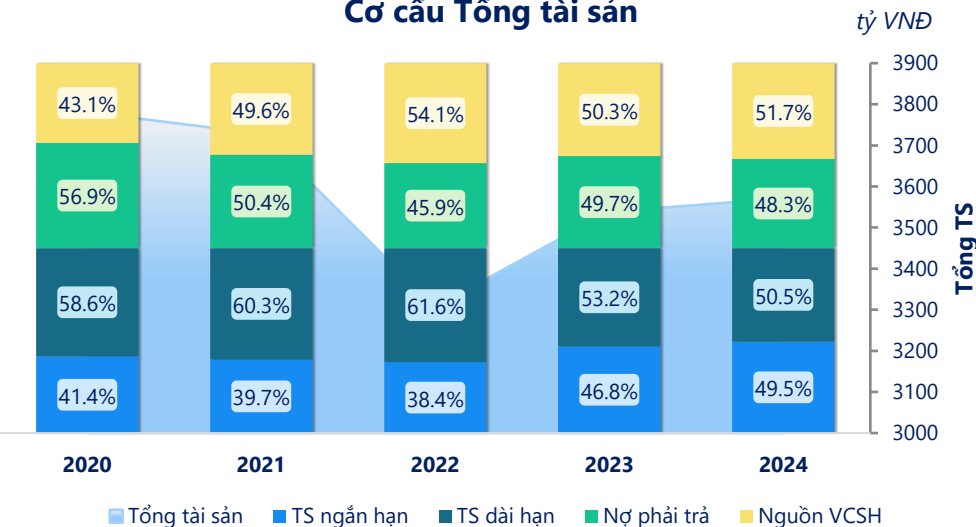
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		30,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,228		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,702		
SL cổ phiếu LH		74,670,891		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		54,985		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,848		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,300		
P/E		6.3		
EPS		4,898		
	YTD	1T	3T	6T
PPH		10.5%	9.7%	3.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



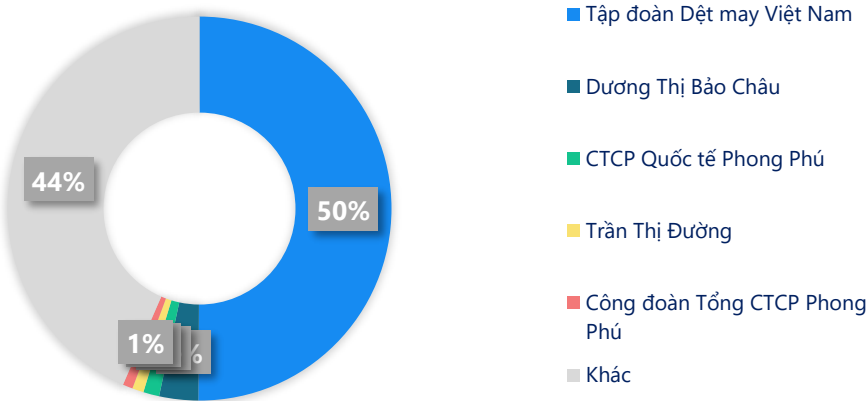
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PPH** năm 2024 tăng trưởng **0.91%** so với năm trước, đạt **3,571** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.5% và 50.5%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.3% và 51.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

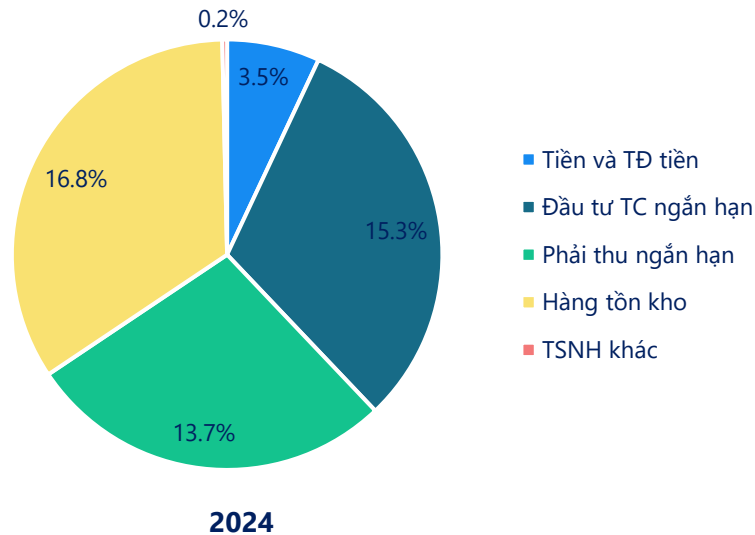
Cơ cấu cổ đông



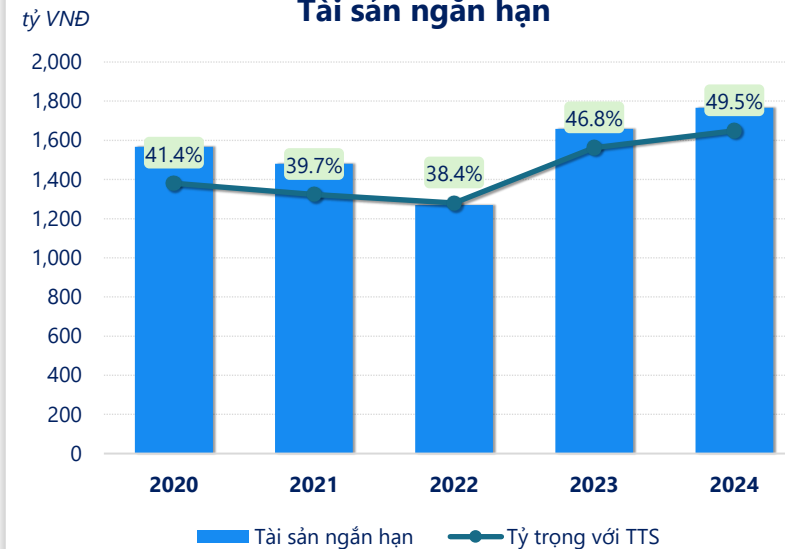
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **50.1%**, lớn thứ 2 là Dương Thị Bảo Châu nắm giữ 3.28% và đứng thứ 3 là CTCP Quốc tế Phong Phú nắm giữ 1.34%.

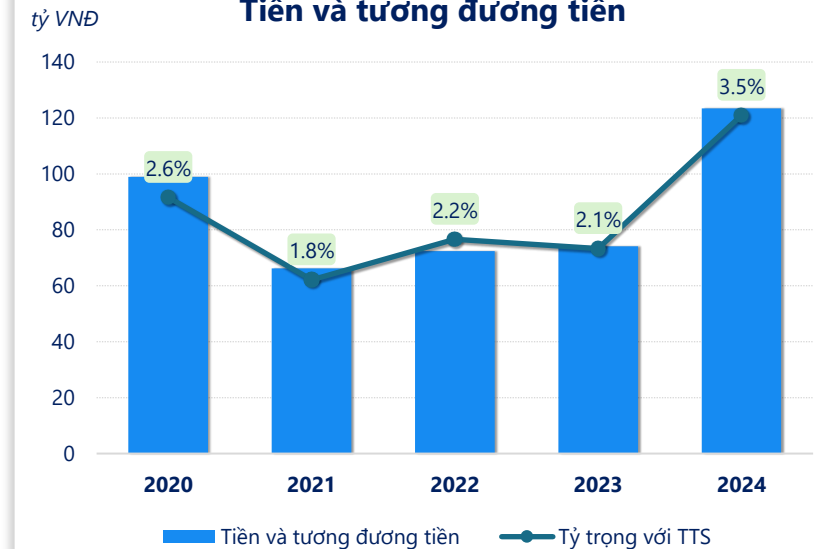
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



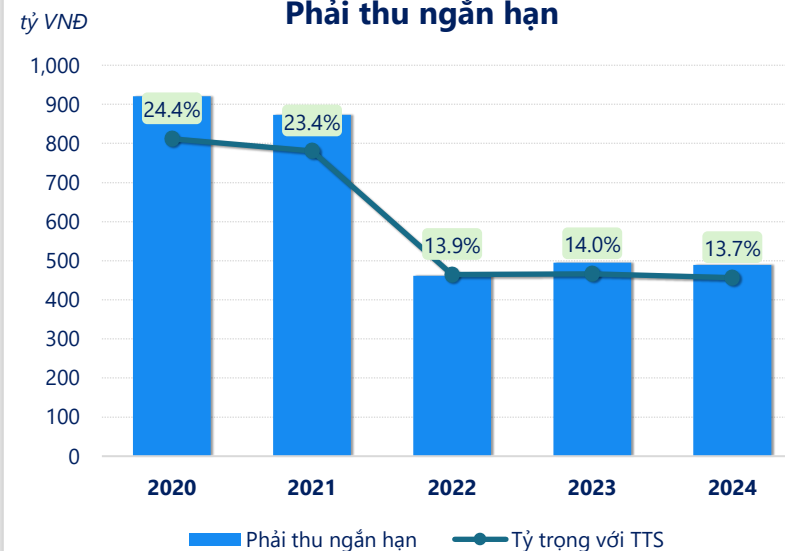
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PPH đạt **1,766** tỷ đồng, tăng trưởng **6.54%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

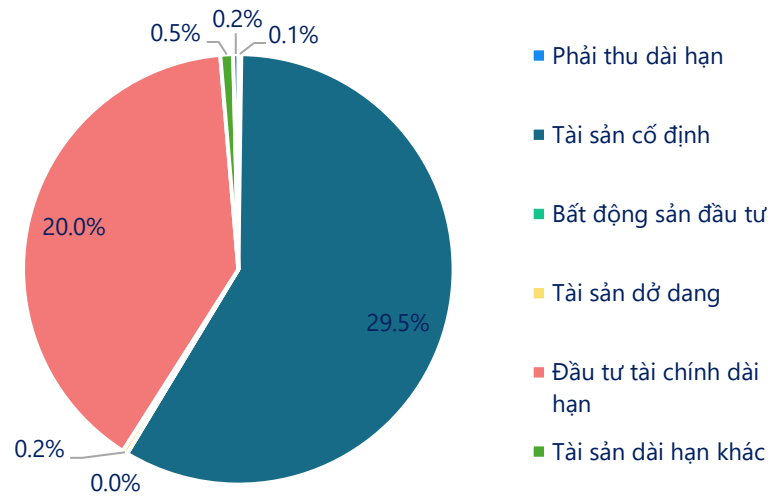
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



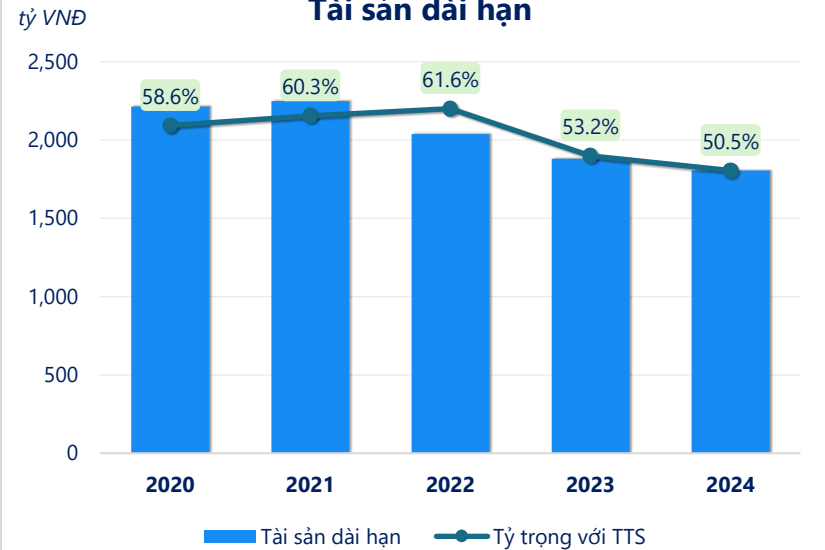
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,805** tỷ đồng giảm **4.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 20.0%.

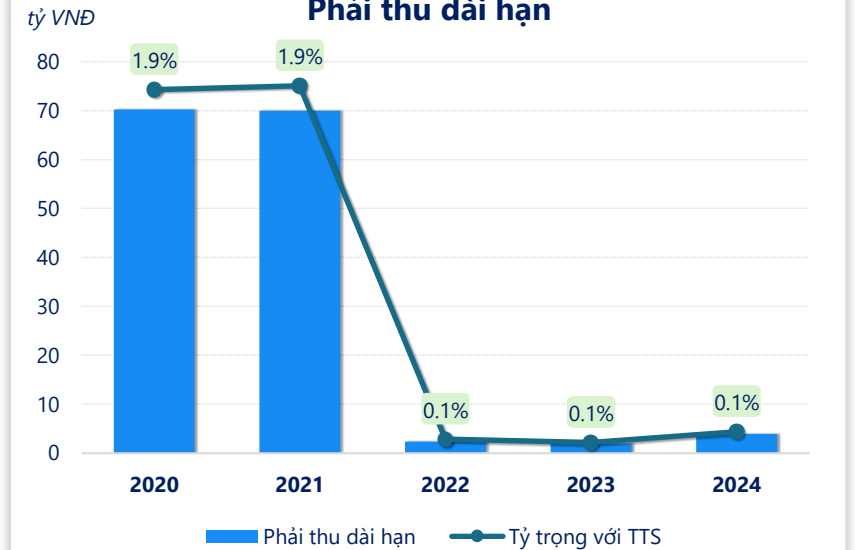
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



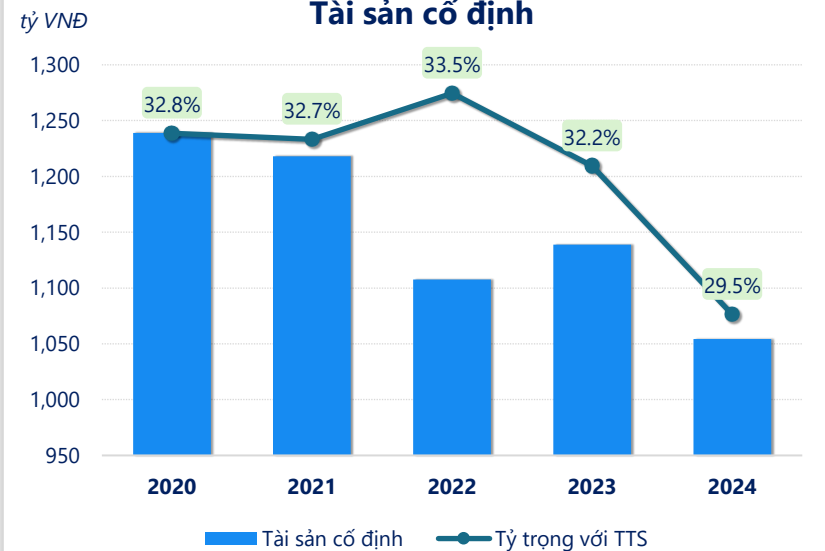
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



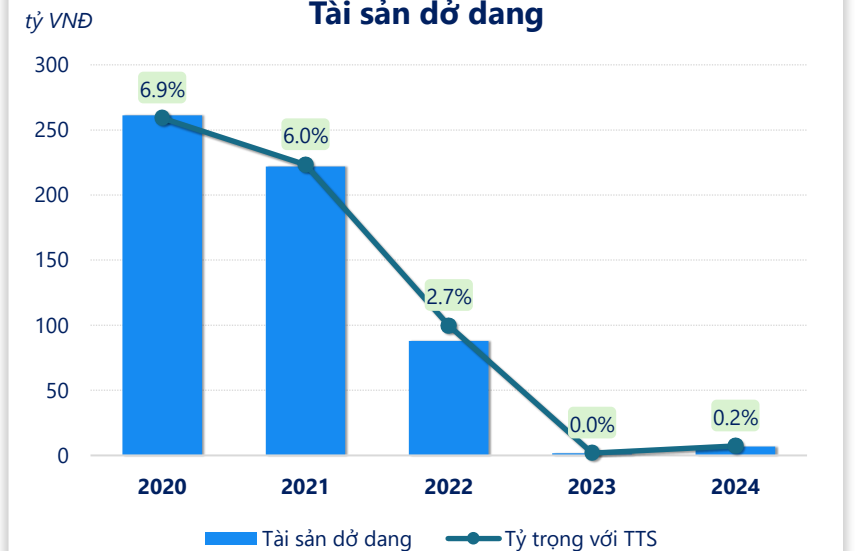
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

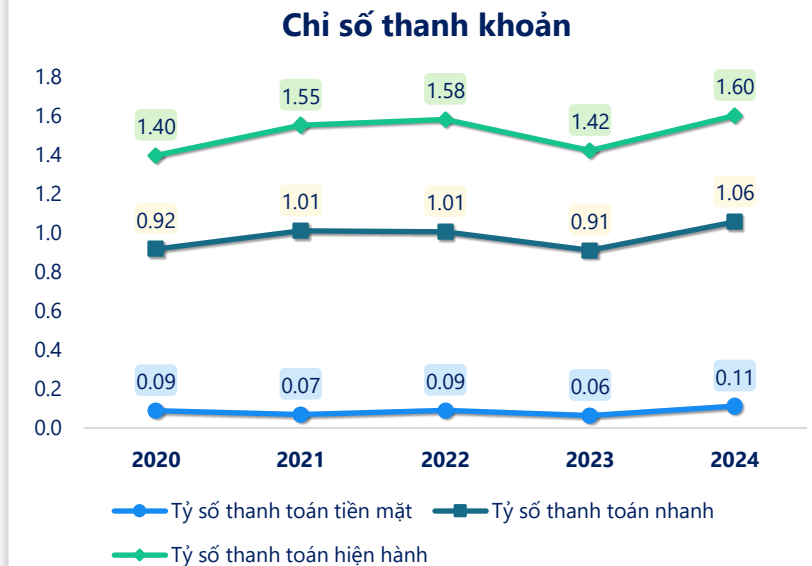
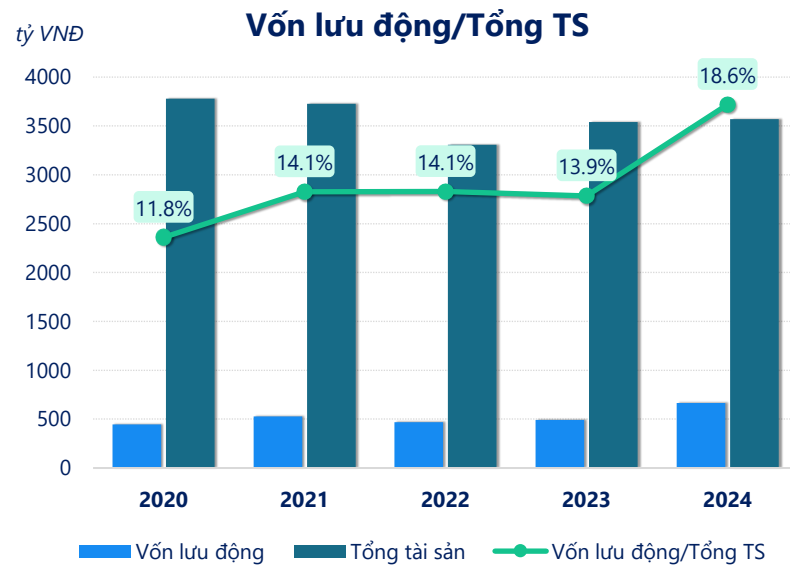
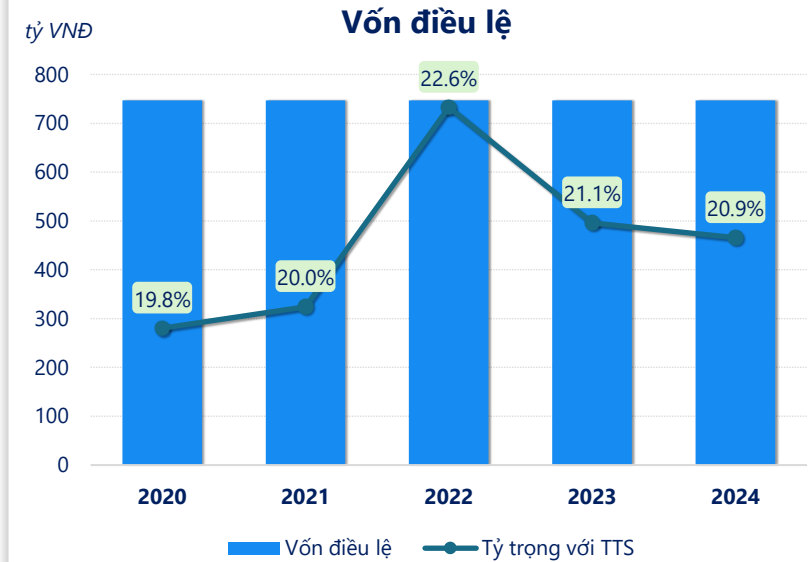
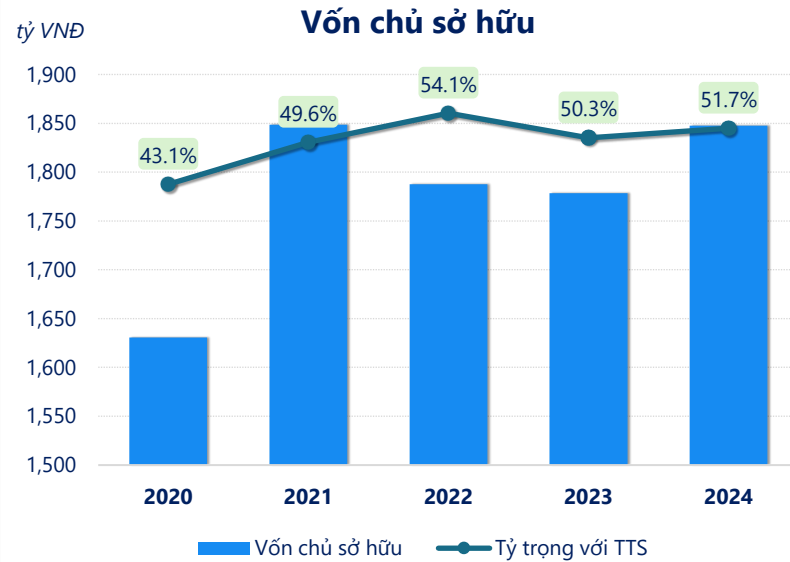
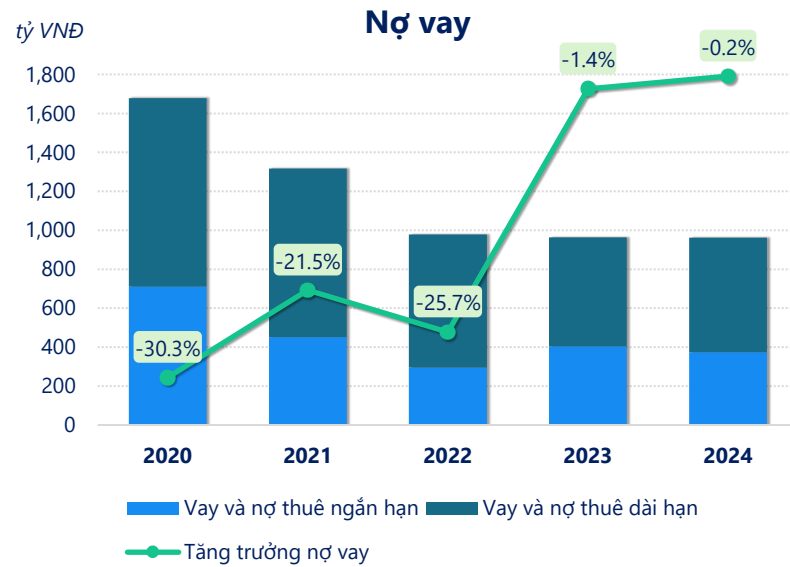


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,571</b>	<b>3,539</b>	<b>0.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,766</b>	<b>1,658</b>	<b>6.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	123	74.1	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	546	491	11.3%
Phải thu ngắn hạn	489	495	-1.2%
Hàng tồn kho	601	596	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	2.01	218%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,805</b>	<b>1,881</b>	<b>-4.1%</b>
Phải thu dài hạn	3.94	1.95	102%
Tài sản cố định	1,054	1,139	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	1.70	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	715	715	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.3	12.3	40.6%
Lợi thế thương mại	6.89	10.8	-36.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,723</b>	<b>1,760</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,102</b>	<b>1,165</b>	<b>-5.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	403	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	262	1.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>621</b>	<b>595</b>	<b>4.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	588	561	4.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,848</b>	<b>1,778</b>	<b>3.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,848</b>	<b>1,778</b>	<b>3.9%</b>
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,099</b>	<b>1,652</b>	<b>1,743</b>	<b>1,749</b>	<b>2,233</b>
Giá vốn hàng bán	1,859	1,364	1,393	1,402	1,804
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>240</b>	<b>289</b>	<b>350</b>	<b>348</b>	<b>429</b>
Doanh thu HĐTC	29.7	34.6	76.2	43.3	46.7
Chi phí TC	93.9	47.5	101	87.7	101
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>82.4</b>	<b>41.7</b>	<b>42.2</b>	<b>59.4</b>	<b>54.7</b>
LN trong công ty LKLD	336	342	406	320	344
Chi phí bán hàng	75.8	62.3	64.7	77.1	88.4
Chi phí QLDN	138	143	188	222	258
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>297</b>	<b>413</b>	<b>479</b>	<b>325</b>	<b>372</b>
Lợi nhuận khác	-11.5	-30.9	0.36	-4.94	4.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>286</b>	<b>382</b>	<b>480</b>	<b>320</b>	<b>376</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>283</b>	<b>380</b>	<b>477</b>	<b>317</b>	<b>372</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>281</b>	<b>378</b>	<b>472</b>	<b>311</b>	<b>366</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	615	213	295	156	-49.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	366	272	398	190	339
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-945	-517	-687	-344	-241
Tiền đầu kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>36.2</b>	<b>-32.7</b>	<b>6.32</b>	<b>1.66</b>	<b>49.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	98.9	66.2	72.4	74.1	123